



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
đã được kiểm toán*

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302366480 lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và thay đổi lần 24 ngày 07 tháng 08 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 30.800.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018: 30.800.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu. Mua bán mỹ phẩm. Xuất nhập khẩu, bán buôn thuốc. Kinh doanh xuất nhập khẩu trang thiết bị, vật tư y tế. Bán lẻ thuốc. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Mua bán vắc xin, sinh phẩm, hoá chất dùng trong phòng thí nghiệm và nghiên cứu khoa học. Mua bán thiết bị ngành y tế. Cho thuê kho bãi, văn phòng, mặt bằng. Mua bán kính đeo mắt.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp

a. Danh sách Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Lô 10 Khu dân cư đầu tuyến Đồng Đa-Lê Lợi-Trần Quý Cáp, Thạch Thang, Hải Châu, Đà Nẵng.
Chi nhánh tại Cần Thơ	24A1 Khu dân cư 91B, An Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ.
Chi nhánh tại Hà Nội	Phòng 2, Tầng 1, Khu tập thể 63 Lý Nam Đế, P. Cửa Đông, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

b. Danh sách các địa điểm kinh doanh

Tên	Địa chỉ
Hiệu thuốc số 6	65 Thuận Kiều, Phường 12, Quận 5, Hồ Chí Minh
Hiệu thuốc số 7	90 Hàm Nghi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh
Hiệu thuốc số 4	68 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 6, Quận 3, Hồ Chí Minh
Hiệu thuốc số 1	Gian E3, Số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Hồ Chí Minh
Kho hàng	24 Đường 17, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Hồ Chí Minh
Kho hàng	181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Hồ Chí Minh
Cơ sở Sương Nguyệt Ánh	76 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Hồ Chí Minh

b. Danh sách các địa điểm kinh doanh (tiếp theo)

Tên	Địa chỉ
Cửa hàng mắt kính Việt Quang	181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Hồ Chí Minh
Cửa hàng mắt kính Việt Quang	156 Pasteur, P. Bến Nghé, Q.1, TpHCM
Hiệu thuốc số 8	Số 6, Phan Bội Châu, P. Bến Thành, Q.1, TpHCM

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính năm 2018 của Công ty được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện pháp luật

Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2015-2020

Ông	Trịnh Đào Cung	Chủ tịch
Ông	Lê Văn Thiện	Phó Chủ tịch
Ông	Nguyễn Hải Hà	Thành viên
Bà	Phạm Tố Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trịnh Đào Cung	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hải Hà	Giám đốc tài chính
Ông	Trần Cao Sơn	Giám đốc kinh doanh
Bà	Tô Thị Lệ Thu	Giám đốc xuất nhập khẩu
Bà	Trịnh Thị Mỹ Liên	Giám đốc nhân sự

Ban Kiểm soát

Ông	Huỳnh Công Triết	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên
Ông	Dư Quốc Đông	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Trịnh Đào Cung	Tổng Giám đốc
-----	----------------	---------------

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 của Công ty.



9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT của Công ty phê duyệt Báo cáo Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 của Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Y tế TP.HCM

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Thay mặt HĐQT

Chủ tịch HĐQT - Đại diện pháp luật



TRẦN ĐÀO CUNG
Tổng Giám đốc

Số: ~~342~~/BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Cổ đông Công ty, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 22/01/2019 từ trang 08 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngày 29 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính



Kiểm toán và Kiểm toán Phía Nam
Phó Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 1091-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		717.167.259.274	701.105.875.416
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	55.908.906.861	101.777.386.069
1. Tiền	111		38.908.906.861	53.701.386.069
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	48.076.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		38.541.865.693	26.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	38.541.865.693	26.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		510.453.401.825	453.852.776.809
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	278.536.466.840	258.786.099.183
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.873.552.377	7.796.157.521
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	230.240.358.145	188.467.495.642
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.196.975.537)	(1.196.975.537)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	102.249.927.157	112.797.160.493
1. Hàng tồn kho	141		103.477.186.867	113.829.522.708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.227.259.710)	(1.032.362.215)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.013.157.738	6.678.552.045
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2.247.157.454	1.082.190.590
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.893.371	32.261.757
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12	7.730.106.913	5.564.099.698
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.761.314.294	55.502.299.257
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			236.019.750
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04		236.019.750
II. Tài sản cố định	220		48.147.774.601	51.568.401.511
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	47.116.470.468	50.640.962.501
- Nguyên giá	222		68.783.771.875	68.490.826.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.667.301.407)	(17.849.863.920)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	768.449.462	927.439.010
- Nguyên giá	225		1.271.916.364	1.271.916.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(503.466.902)	(344.477.354)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	262.854.671	
- Nguyên giá	228		1.595.173.039	1.266.604.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.332.318.368)	(1.266.604.700)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	2.658.807.702	2.951.921.496
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.658.807.702	2.951.921.496
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		192.126.000	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02	192.126.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		762.605.991	745.956.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	762.605.991	745.956.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		768.928.573.568	756.608.174.673

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		712.411.252.432	703.370.697.716
I. Nợ ngắn hạn	310		688.064.280.536	687.341.809.524
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	153.673.640.807	144.411.350.605
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.059.138.915	42.477.493.648
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.915.184.913	1.857.416.695
4. Phải trả người lao động	314			27.865.913
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		541.633.280	357.030.644
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	151.948.100.221	157.832.060.409
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	344.836.404.555	339.591.772.309
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.090.177.845	786.819.301
II. Nợ dài hạn	330		24.346.971.896	16.028.888.192
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	19.956.542.500	5.801.952.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	4.390.429.396	10.226.935.692
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56.517.321.136	53.237.476.957
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	56.517.321.136	53.237.476.957
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.800.000.000	30.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.800.000.000	30.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.496.014.034	18.382.570.185
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		5.221.307.102	4.054.906.772
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.054.906.772	3.096.271.055
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		1.166.400.330	958.635.717
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		768.928.573.568	756.608.174.673

Người lập biểu



Phạm Thanh Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hà

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2019

Trịnh Đào Cung Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	538.585.819.332	499.303.726.836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.149.625.746	4.374.175.490
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		529.436.193.586	494.929.551.346
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	437.092.366.798	412.547.271.353
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92.343.826.788	82.382.279.993
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	9.749.953.760	8.640.507.361
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	28.799.234.634	25.671.809.807
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		22.693.801.697	22.927.300.300
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	32.258.147.253	29.659.197.600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	23.914.078.607	19.591.604.460
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.122.320.054	16.100.175.487
11. Thu nhập khác	31	VI.06	555.667.191	342.726.127
12. Chi phí khác	32	VI.07	30.000.491	10.252.544
13. Lợi nhuận khác	40		525.666.700	332.473.583
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.647.986.754	16.432.649.070
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	3.558.361.093	3.297.929.814
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.089.625.661	13.134.719.256
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3.431	3.360
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	3.431	3.360

Người lập biểu



Phạm Thanh Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hà

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trịnh Đào Cung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.647.986.754	16.432.649.070
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		4.042.140.703	3.240.120.197
- Các khoản dự phòng	03		194.897.495	579.040.523
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		397.635.557	968.129.726
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.062.833.027)	(1.903.674.386)
- Chi phí lãi vay	06		22.693.801.697	22.927.300.300
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(58.267.028.967)	(46.118.137.213)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		10.352.335.841	18.710.151.647
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.527.011.457	33.685.173.203
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.181.616.355)	(1.016.514.831)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.693.801.697)	(22.927.300.300)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.889.407.898)	(3.653.637.497)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		45.940.455	35.767.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.652.488.327)	(2.180.389.498)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.845.426.312)	18.778.677.941
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(328.399.999)	(17.149.427.950)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.973.991.693)	(30.858.701.313)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.240.000.000	30.023.972.089
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.140.390.864	1.903.674.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.922.000.828)	(16.080.482.788)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.112.254.887.836	1.015.933.305.375
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.112.545.753.886)	(956.342.512.185)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(301.008.000)	(301.008.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.509.178.018)	(7.896.431.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.101.052.068)	51.393.353.372

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(45.868.479.208)	54.091.548.525
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		101.777.386.069	47.924.747.173
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(238.909.629)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		55.908.906.861	101.777.386.069

Người lập biểu

Phạm Thanh Tuyền

Kế toán trưởng

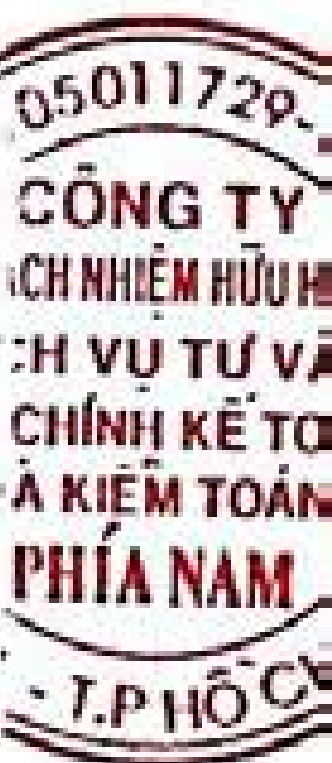
Nguyễn Hải Hà



Lập ngày 22 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

Đào Cung



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302366480 lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và thay đổi lần 24 ngày 07 tháng 08 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 30.800.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018: 30.800.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu. Mua bán mỹ phẩm. Xuất nhập khẩu, bán buôn thuốc. Kinh doanh xuất nhập khẩu trang thiết bị, vật tư y tế. Bán lẻ thuốc. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Mua bán vắc xin, sinh phẩm, hoá chất dùng trong phòng thí nghiệm và nghiên cứu khoa học. Mua bán thiết bị ngành y tế. Cho thuê kho bãi, văn phòng, mặt bằng. Mua bán kính đeo mắt.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Công ty

a. Danh sách các Chi nhánh

Tên	Địa chỉ	Địa chỉ
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Lô 10 Khu dân cư đầu tuyến Đông Đa-Lê Lợi-Trần Quý Cáp, Thạch Thang, Hải Châu, Đà Nẵng.	
Chi nhánh tại Cần Thơ	24A1 Khu dân cư 91B, An Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ.	
Chi nhánh tại Hà Nội	Phòng 2, Tầng 1, Khu tập thể 63 Lý Nam Đế, P. Cửa Đông, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.	

b. Danh sách các địa điểm kinh doanh

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Hiệu thuốc số 6	65 Thuận Kiều, Phường 12, Quận 5, Hồ Chí Minh
Hiệu thuốc số 7	90 Hàm Nghi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh
Hiệu thuốc số 4	68 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 6, Quận 3, Hồ Chí Minh
Hiệu thuốc số 1	Gian E3, Số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Hồ Chí Minh
Kho hàng	24 Đường 17, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Hồ Chí Minh
Kho hàng	181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Hồ Chí Minh
Cơ sở Sương Nguyệt Ánh	76 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Hồ Chí Minh
Cửa hàng mắt kính Việt Quang	181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Hồ Chí Minh
Cửa hàng mắt kính Việt Quang	156 Pasteur, P. Bến Nghé, Q.1, TpHCM
Hiệu thuốc số 8	Số 6, Phan Bội Châu, P. Bến Thành, Q.1, TpHCM

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.



b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

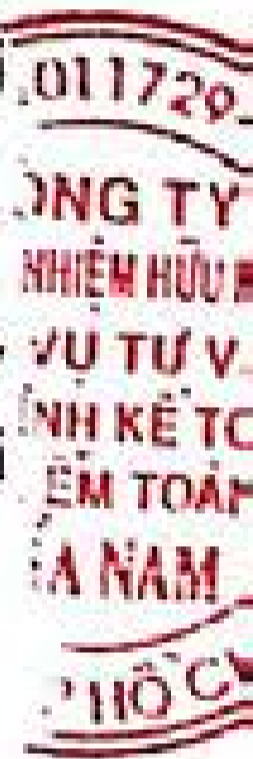
a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.



Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

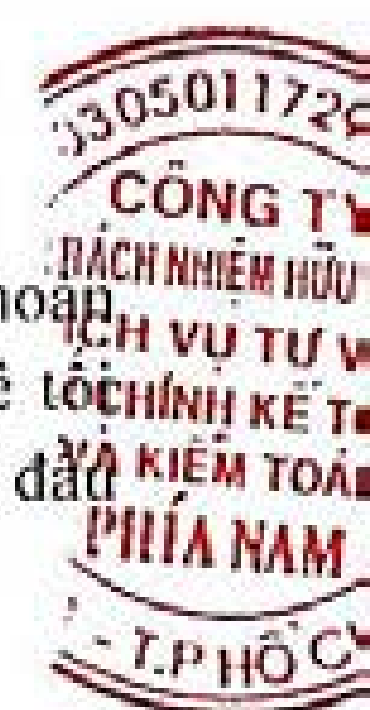
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	05 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Cây lâu năm	02 - 40
- Tài sản cố định khác	02 - 20

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.



Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhân hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

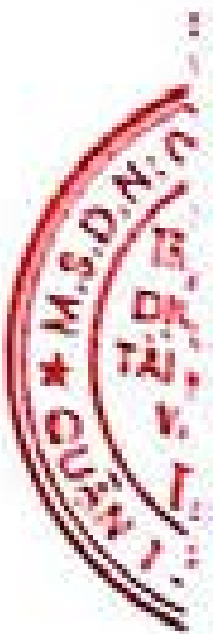
b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

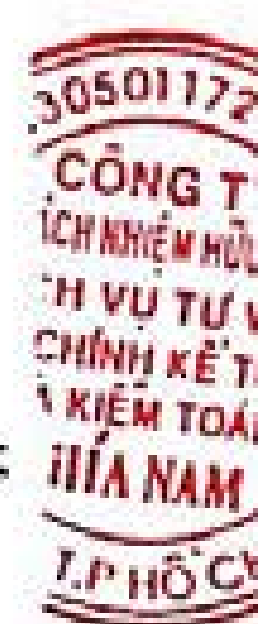
b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp; doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phán loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.



d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung ... định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính; chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.002.293.137	551.657.405
- Tiền gửi ngân hàng	37.906.613.724	53.149.728.664
- Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	48.076.000.000
Tổng cộng	55.908.906.861	101.777.386.069

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1 Chứng khoán kinh doanh

2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	38.541.865.693	38.541.865.693	26.000.000.000	26.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	38.541.865.693	38.541.865.693	26.000.000.000	26.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn (*)	27.340.000.000	27.340.000.000		
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (*)	4.175.000.000	4.175.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (*)	2.129.777.778	2.129.777.778	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (*)	2.897.087.915	2.897.087.915		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	2.000.000.000	2.000.000.000		
b. Dài hạn	192.126.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	192.126.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (*)	192.126.000	-	-	-
Tổng cộng	38.733.991.693	38.541.865.693	26.000.000.000	26.000.000.000

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ghi chú:

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để ký quỹ mở L/C và đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	278.536.466.840	258.786.099.183
- Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ	13.828.032.494	18.628.032.494
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Tâm An	20.012.095.334	14.340.669.136
- Công ty TNHH Dược phẩm TTBYT T.D	44.084.466.802	42.459.278.766
- Công ty TNHH Dược phẩm Kim Đô	9.323.671.246	2.273.485.082
- Khác	191.288.200.964	181.084.633.705
<i>b. Phải thu khách hàng dài hạn</i>	-	-
<i>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	-	-

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

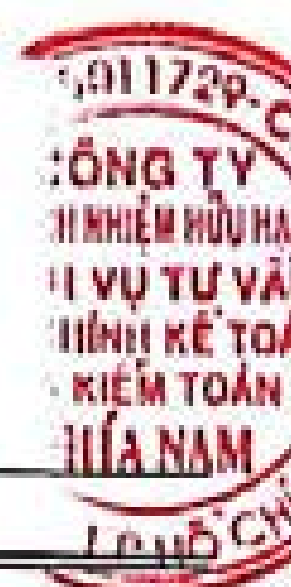
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Phải thu ngắn hạn khác</i>	230.240.358.145	-	188.467.495.642	-
- Tạm ứng	8.170.498.526	-	5.181.122.098	-
- Ký quỹ	461.415.815	-	1.787.558.272	-
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	344.923.669	-	325.747.727	-
- Hỗ trợ hoạt động kinh doanh	65.941.014.405	-	39.280.199.559	-
- Chi hộ chi phí hàng uỷ thác	144.541.804.275	-	125.948.145.768	-
- Phải thu thuế nhập khẩu hàng uỷ thác	7.177.374.703	-	13.380.985.202	-
- Phải thu khác	3.603.326.752	-	2.563.737.016	-
<i>b. Phải thu dài hạn khác</i>	-	-	236.019.750	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	236.019.750	-
Tổng cộng	230.240.358.145	-	188.703.515.392	-

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ	45.426.364	-	45.426.364	-
- Hàng hóa (*)	103.431.760.503	(1.227.259.710)	113.784.096.344	(1.032.362.215)
- Hàng hóa gửi bán	-	-	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	103.477.186.867	(1.227.259.710)	113.829.522.708	(1.032.362.215)

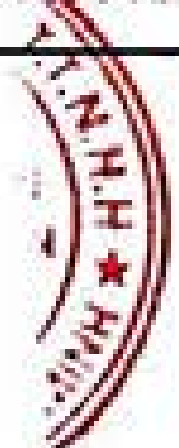
Ghi chú:

(*) Toàn bộ hàng hóa được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.



6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính		
1. Số dư đầu năm	1.271.916.364	1.271.916.364
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	1.271.916.364	1.271.916.364
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	344.477.354	344.477.354
2. Khấu hao trong năm	158.989.548	158.989.548
- Khấu hao tăng trong năm	158.989.548	158.989.548
3. Giảm trong năm	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-
4. Số dư cuối năm	503.466.902	503.466.902
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính		
1. Tại ngày đầu năm	927.439.010	927.439.010
2. Tại ngày cuối năm	768.449.462	768.449.462



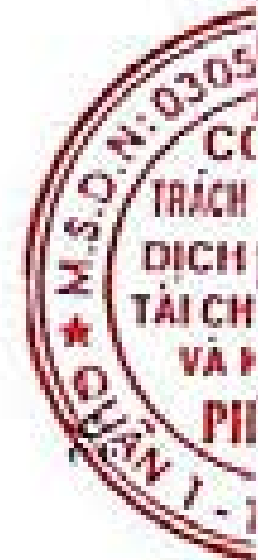
7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	55.425.242.324	2.932.673.966	6.645.795.415	2.883.032.716	604.082.000	68.490.826.421
2. Số tăng trong năm				292.945.454		292.945.454
- Mua trong năm				292.945.454		292.945.454
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	55.425.242.324	2.932.673.966	6.645.795.415	3.175.978.170	604.082.000	68.783.771.875
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	10.193.770.661	411.648.601	4.438.091.455	2.261.738.816	544.614.387	17.849.863.920
2. Khấu hao trong năm	2.842.369.305	169.415.811	456.196.320	307.188.429	42.267.622	3.817.437.487
- Khấu hao tăng trong năm	2.842.369.305	169.415.811	456.196.320	307.188.429	42.267.622	3.817.437.487
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	13.036.139.966	581.064.412	4.894.287.775	2.568.927.245	586.882.009	21.667.301.407
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	45.231.471.663	2.521.025.365	2.207.703.960	621.293.900	59.467.613	50.640.962.501
2. Tại ngày cuối năm	42.389.102.358	2.351.609.554	1.751.507.640	607.050.925	17.199.991	47.116.470.468

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

36.091.298.809 VND.
8.042.235.372 VND.



8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	-	1.266.604.700	1.266.604.700
2. Số tăng trong năm	-	328.568.339	328.568.339
- Mua trong năm		328.568.339	328.568.339
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm	-	1.595.173.039	1.595.173.039
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	1.266.604.700	1.266.604.700
2. Khấu hao trong năm	-	65.713.668	65.713.668
- Khấu hao tăng trong năm		65.713.668	65.713.668
3. Giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm	-	1.332.318.368	1.332.318.368
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	262.854.671	262.854.671

11/2018
CÔNG TY
KIỂM HỮU HỮU
HỮU TỬ V
H KẾ T
CẨM TOÁN
A NAM
PHIẾ

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

- a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn
b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm	2.119.380.000	2.447.948.339
+ Chi phí tư vấn Oracle EBS	-	138.568.339
+ Phần mềm	2.119.380.000	2.309.380.000
- Xây dựng cơ bản	539.427.702	503.973.157
+ Kho Thủ Đức	92.795.142	57.340.597
+ Nhà 76 Sương Nguyệt Ánh	446.632.560	446.632.560
Cộng	2.658.807.702	2.951.921.496

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí bảo hiểm	327.809.200	248.845.959
- Công cụ dụng cụ	5.306.668	
- Chi phí khác	1.914.041.586	833.344.631
Cộng	2.247.157.454	1.082.190.590

- b. Dài hạn

- Chi phí cải tạo	433.333.340	650.000.000
- Dụng cụ văn phòng	2.283.396	46.208.610
- Quyền sử dụng đất		49.747.890
- Chi phí khác	326.989.255	
Cộng	762.605.991	745.956.500

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	153.673.640.807	153.673.640.807	144.411.350.605	144.411.350.605
- Công ty CP Công nghệ và Thương mại Ngân Hà	254.100.000	254.100.000	484.462.000	484.462.000
- Công ty TNHH TM Dược phẩm Quốc Anh			1.073.610.000	1.073.610.000
- Công ty Belasia	14.153.469.182	14.153.469.182	16.869.681.099	16.869.681.099
- Kotra Pharma (M) SDN.BHD	4.013.703.457	4.013.703.457	2.494.554.678	2.494.554.678
- Công ty NEO UNICAP	19.121.507.310	19.121.507.310	14.762.740.946	14.762.740.946
- MEDOCHEMIE LTD.			6.262.128.400	6.262.128.400
- Công ty TNHH TM Dược Phẩm Thiên Kim			13.071.521.490	13.071.521.490
- HCP HEALTHCARE ASIA PTE LTD	5.638.952.320	5.638.952.320	10.910.965.334	10.910.965.334
- Khác	110.491.908.538	110.491.908.538	78.481.686.658	78.481.686.658
b. Dài hạn				
Cộng	153.673.640.807	153.673.640.807	144.411.350.605	144.411.350.605

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phải nộp trong kỳ</i>	<i>Đã nộp trong kỳ</i>	<i>Số cuối năm</i>
a. Phải nộp	1.857.416.695	7.035.277.234	5.977.509.016	2.915.184.913
Thuế giá trị gia tăng	788.145.193	3.476.916.141	3.088.101.118	1.176.960.216
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.069.271.502	3.558.361.093	2.889.407.898	1.738.224.697
b. Phải thu	5.564.099.698	21.663.435.002	23.829.442.217	7.730.106.913
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	888.420.592	18.246.786.855	18.246.786.855	888.420.592
Thuế xuất nhập khẩu	498.500.967	1.684.403.020	1.764.681.104	578.779.051
Thuế thu nhập cá nhân	421.443.671	498.389.786	1.146.704.348	1.069.758.233
Thuế khác	3.755.734.468	1.233.855.341	2.671.269.910	5.193.149.037

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	151.948.100.221	157.832.060.409
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	77.710.647	
- Phải trả hoạt động ủy thác	38.797.130.418	36.475.924.181
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	2.455.130.510	1.704.762.897
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	3.958.821.982	3.768.938.182
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.659.306.664	115.882.435.149
b. Dài hạn	19.956.542.500	5.801.952.500
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	116.542.500	701.952.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.840.000.000	5.100.000.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	344.585.584.555	344.585.584.555	1.117.539.566.132	1.112.545.753.886	339.591.772.309	339.591.772.309
- Ngân hàng TMCP Dầu tư Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn (1)	33.798.410.737	33.798.410.737	247.431.382.473	263.247.854.176	49.614.882.440	49.614.882.440
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sài Gòn (2)	27.134.465.463	27.134.465.463	146.925.612.732	131.732.551.573	11.941.404.304	11.941.404.304
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN TP.HCM (3)			252.363.800.454	333.626.089.070	81.262.288.616	81.262.288.616
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Sài Gòn (4)	87.764.694.211	87.764.694.211	89.827.422.565	91.328.681.003	89.265.952.649	89.265.952.649
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 7 TP HCM (5)			51.517.188.306	93.937.676.834	42.420.488.528	42.420.488.528
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Chợ Lớn (6)	168.453.350.438	168.453.350.438	285.832.724.104	177.181.451.142	59.802.077.476	59.802.077.476
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Định (7)	12.437.865.410	12.437.865.410	25.017.095.076	12.579.229.666		
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. HCM (8)	9.712.120.000	9.712.120.000	9.712.120.000			
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Sài Gòn (9)			3.627.542.126	3.627.542.126		
- Nợ dài hạn đến hạn trả + Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sài Gòn (10)	5.284.678.296	5.284.678.296	5.284.678.296	5.284.678.296	5.284.678.296	5.284.678.296
b. Vay dài hạn	4.390.429.396	4.390.429.396		5.284.678.296	9.675.107.692	9.675.107.692
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sài Gòn (10)	4.390.429.396	4.390.429.396		5.284.678.296	9.675.107.692	9.675.107.692
c. Giá trị nợ thuế tài chính đến hạn trả	250.820.000	250.820.000		301.008.000	551.828.000	551.828.000
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (11)	250.820.000	250.820.000		301.008.000	551.828.000	551.828.000
+ Góc nợ thuế tài chính	250.820.000	250.820.000		301.008.000	551.828.000	551.828.000
+ Lãi thuế tài chính phải trả						
Cộng	349.226.833.951	349.226.833.951	1.117.539.566.132	1.118.131.440.182	349.818.708.001	349.818.708.001



Ghi chú:

- (1) Căn cứ hợp đồng tín dụng hạn mức số 987/2016/62882/HĐTD ngày 02/06/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng Tín dụng số 01-987(2016)/2018/VBSDBS ngày 03/07/2018. Hạn mức cấp là 400 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay, lãi suất theo khế ước nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn kinh doanh. Bảo đảm: thế chấp 11 xe ô tô thuộc sở hữu của Công ty, quyền đòi nợ luân chuyển và hàng tồn kho luân chuyển.
- (2) Căn cứ hợp đồng tín dụng số 28805.18.110.652683.TD ngày 16/08/2018. Hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay, lãi suất theo khế ước nhận nợ. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh. Đảm bảo bằng quyền đòi nợ luân chuyển và hàng tồn kho luân chuyển.
- (3) Căn cứ hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-180039981 ngày 19/11/2018. Hạn mức tín dụng là 190 tỷ đồng. Thời gian của mỗi khoản vay, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (4) Căn cứ hợp đồng tín dụng số 441.0006/2018/HĐTDHM-DN/PGB.SG ngày 04/01/2018. Tổng hạn mức là 150 tỷ đồng. Thời gian vay, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh. Bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển.
- (5) Căn cứ hợp đồng hạn mức tín dụng số 1209/2018-HĐCVHM/NHCT924-YTECO ngày 28/12/2018. Hạn mức cấp là 100 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay, lãi suất theo khế ước nhận nợ. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh. Đảm bảo bằng quyền đòi nợ luân chuyển.
- (6) Căn cứ hợp đồng hạn mức tín dụng số CLN20160275/HĐCTD ngày 06/07/2016 & Phụ lục số CLN20160275/HĐCTD/PL02-2018 ngày 04/12/2018. Hạn mức cấp là 220 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay, lãi suất theo khế ước nhận nợ. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: tín chấp.
- (7) Căn cứ hợp đồng cấp tín dụng số 0046/TD4/18 ngày 23/03/2018 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0998/TD4/18LD ngày 30/11/2018. Hạn mức cho vay là 15 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay, lãi suất theo khế ước nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- (8) Căn cứ hợp đồng tín dụng hạn mức số 372/2018/HĐTD ngày 26/10/2018. Hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay, lãi suất theo khế ước nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng kinh tế với các đối tác dầu ra trong nước.
- (9) Căn cứ hợp đồng cấp tín dụng theo hạn mức số 201818/HĐTD-HIM/DN ngày 12/09/2018. Hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay, lãi suất theo khế ước nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai
- (10) Căn cứ hợp đồng tín dụng số 58.15.110.652683.TD ngày 04/09/2015. Hạn mức cấp là 22 tỷ đồng. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất theo từng khế ước. Mục đích vay để thực hiện dự án xây dựng nhà kho theo tiêu chuẩn GSP tại Thủ Đức. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (11) Căn cứ hợp đồng thuê tài chính số 12.1015/HĐCTTV-YTHCM ngày 03/11/2015. Thời hạn cho thuê là 48 tháng. Lãi suất tại thời điểm tính lãi.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	28.000.000.000			14.551.573.471	17.084.749.751	59.636.323.222
- Tăng vốn trong năm trước	2.800.000.000				(2.800.000.000)	-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					13.134.719.256	13.134.719.256
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ						
. Quỹ Đầu tư phát triển				1.860.788.826	(1.860.788.826)	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi					(3.101.314.710)	(3.101.314.710)
. Thù lao, khen thưởng vượt kế hoạch của HĐQT, BKS					(721.005.159)	(721.005.159)
. Cổ tức					(5.505.370.000)	(5.505.370.000)
- Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm nay						
. Quỹ Đầu tư phát triển				1.970.207.888	(1.970.207.888)	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi					(3.283.679.814)	(3.283.679.814)
. Thù lao, khen thưởng vượt kế hoạch của HĐQT, BKS					(762.195.838)	(762.195.838)
. Cổ tức					(6.160.000.000)	(6.160.000.000)
- Giảm khác						-
b. Số dư đầu năm nay	30.800.000.000			18.382.570.185	4.054.906.772	53.237.476.957
- Tăng vốn trong năm nay					14.089.625.661	14.089.625.661
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						
- Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm nay (*)						
. Quỹ Đầu tư phát triển				2.113.443.849	(2.113.443.849)	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi					(3.522.406.416)	(3.522.406.416)
. Thù lao, khen thưởng vượt kế hoạch của HĐQT, BKS					(819.375.066)	(819.375.066)
. Cổ tức					(6.468.000.000)	(6.468.000.000)
- Giảm khác						-
c. Số dư cuối kỳ này	30.800.000.000			20.496.014.034	5.221.307.102	56.517.321.136

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/05/2018.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	30.800.000.000	30.800.000.000
Cộng	30.800.000.000	30.800.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	30.800.000.000	28.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		2.800.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	30.800.000.000	30.800.000.000
- <i>Cổ tức lợi nhuận đã chia</i>	<i>6.468.000.000</i>	<i>11.665.370.000</i>

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.800.000	2.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.080.000	2.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.080.000</i>	<i>2.800.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.080.000	2.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.080.000</i>	<i>2.800.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- <i>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả:</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>		
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:</i>		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	20.496.014.034	18.382.570.185
-------------------------	----------------	----------------

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Tài sản thuế ngoài</i>		
<i>b. Tài sản nhận giữ hộ</i>	16.882.181.525	80.841.440.174
- <i>Thuốc</i>	<i>10.845.536.645</i>	<i>15.251.747.321</i>
- <i>Máy móc thiết bị</i>	<i>6.036.644.880</i>	<i>63.659.080.277</i>
- <i>Khác</i>		<i>1.930.612.576</i>
<i>c. Ngoại tệ các loại</i>		
- <i>USD</i>	129.532,95	130.401,77
- <i>EUR</i>	6,04	8,67
<i>d. Vàng tiền tệ</i>		
<i>d. Nợ khó đòi đã xử lý</i>	2.487.129.348	2.487.129.348



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hoá	486.692.930.448	466.799.603.587
- Doanh thu phí uỷ thác	48.188.515.710	31.162.197.607
- Doanh thu cho thuê kho và khai thuê hải quan	3.704.373.174	1.341.925.642
Cộng	538.585.819.332	499.303.726.836
- Giảm giá hàng bán	1.141.226.323	
- Hàng bán bị trả lại	8.008.399.423	4.374.175.490
Doanh thu thuần	529.436.193.586	494.929.551.346

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hoá, dịch vụ	436.897.469.303	412.547.271.353
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	194.897.495	
Cộng	437.092.366.798	412.547.271.353

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.062.833.027	1.903.674.386
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.254.254.375	6.736.832.975
- Lãi bán hàng trả chậm	2.432.866.358	
Cộng	9.749.953.760	8.640.507.361

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	22.693.801.697	22.927.300.300
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.643.402.241	1.666.788.153
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	397.635.557	968.129.726
- Chi phí tài chính khác	64.395.139	109.591.628
Cộng	28.799.234.634	25.671.809.807

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	32.258.147.253	29.659.197.600
- Chi phí nhân viên quản lý	10.445.288.188	17.552.636.274
- Chi phí vật liệu quản lý	121.630.337	1.432.743.208
- Chi phí khấu hao TSCĐ	476.282.280	692.073.664
- Thuế, phí và lệ phí		1.136.545.232
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.217.305.735	5.004.386.215
- Chi phí bằng tiền khác	3.997.640.713	3.840.813.007

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	23.914.078.607	19.591.604.460
- Chi phí nhân viên quản lý	11.275.769.225	7.678.435.567
- Chi phí vật liệu quản lý	75.259.996	619.467.167
- Chi phí đồ dùng văn phòng	122.753.990	1.796.134.347
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.565.858.423	2.548.046.533
- Thuế, phí và lệ phí	2.382.114.527	1.622.352.529
- Chi phí dự phòng		579.040.523
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.059.209.562	2.523.153.149
- Chi phí bằng tiền khác	5.433.112.884	2.224.974.645

6. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Các khoản khác	555.667.191	342.726.127
Cộng	555.667.191	342.726.127

7. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Các khoản khác	30.000.491	10.252.544
Cộng	30.000.491	10.252.544

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.721.057.413	25.231.071.844
- Chi phí nhân công	4.042.140.703	3.240.120.197
- Chi phí khấu hao TSCĐ	18.276.515.297	7.527.539.364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.132.512.447	12.673.030.135
- Chi phí bằng tiền khác	56.172.225.860	48.671.761.537
Cộng	56.172.225.860	48.671.761.537

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.647.986.754	16.432.649.070
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	143.818.708	57.000.000
+ Các khoản điều chỉnh tăng	143.818.708	57.000.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	17.791.805.462	16.489.649.070
+ Thu nhập được miễn thuế		
- Tổng thu nhập tính thuế	17.791.805.462	16.489.649.070
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.558.361.093	3.297.929.814
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.558.361.093	3.297.929.814
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.089.625.661	13.134.719.256
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.522.406.416	3.283.679.814
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.080.000	2.931.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.431	3.360

Ghi chú: Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được tam ghi nhận theo nội dung của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26 tháng 05 năm 2018. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức tại Đại hội cổ đông thường niên.

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.089.625.661	13.134.719.256
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.522.406.415	3.283.679.814
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong	3.080.000	2.931.945
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.431	3.360

Ghi chú: Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được tam ghi nhận theo nội dung của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26 tháng 05 năm 2018. Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm nay có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức tại Đại hội cổ đông thường niên.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc, HĐQT và Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ tiền lương, thưởng và thù lao	2.025.072.656	1.824.661.175

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chỉ tiêu năm nay	Tp. Hồ Chí Minh	Cần Thơ	Đà Nẵng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	487.169.202.164	37.952.680.286	4.314.311.136	529.436.193.586
Giá vốn	398.238.455.390	34.964.578.981	3.889.332.427	437.092.366.798
Lợi nhuận gộp	88.930.746.774	2.988.101.305	424.978.709	92.343.826.788

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị số sách			
	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.908.906.861	101.777.386.069	101.777.386.069	101.777.386.069
Phải thu khách hàng và phải thu khác	508.776.824.985	(1.196.975.537)	447.489.614.575	(1.196.975.537)
Dầu tư tài chính	38.733.991.693	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
Tổng	603.419.723.539	(1.196.975.537)	575.267.000.644	(1.196.975.537)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	349.226.833.951	349.818.708.001	349.818.708.001	349.818.708.001
Phải trả người bán và phải trả khác	325.578.283.528	308.045.363.514	308.045.363.514	308.045.363.514
Chi phí phải trả	541.633.280	357.030.644	357.030.644	357.030.644
Tổng	675.346.750.759	658.221.102.159	658.221.102.159	658.221.102.159

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2018 và 01/01/2018. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị số sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.



4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trường phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ	339.591.772.309	10.226.935.692	349.818.708.001
Phải trả người bán và phải trả khác	302.243.411.014	5.801.952.500	308.045.363.514
Chi phí phải trả	357.030.644		357.030.644
Tổng	642.192.213.967	16.028.888.192	658.221.102.159
Số cuối kỳ			
Vay và nợ	344.836.404.555	4.390.429.396	349.226.833.951
Phải trả người bán và phải trả khác	305.621.741.028	19.956.542.500	325.578.283.528
Chi phí phải trả	541.633.280		541.633.280
Tổng	650.999.778.863	24.346.971.896	675.346.750.759



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đảo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đảo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.777.386.069		101.777.386.069
Phải thu khách hàng và phải thu khác	446.056.619.288	236.019.750	446.292.639.038
Đầu tư tài chính	26.000.000.000		26.000.000.000
Cộng	573.834.005.357	236.019.750	574.070.025.107

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.908.906.861		55.908.906.861
Phải thu khách hàng và phải thu khác	507.579.849.448	-	507.579.849.448
Đầu tư tài chính	38.541.865.693	192.126.000	38.733.991.693
Cộng	602.030.622.002	192.126.000	602.222.748.002

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	93,3%	92,7%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	6,7%	7,3%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	92,6%	93,0%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	7,4%	7,0%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,08	0,15
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,89	0,86
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,04	1,02
		Năm nay	Năm trước
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3,3%	3,3%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2,6%	2,6%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,3%	2,2%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,8%	1,7%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	24,9%	24,7%

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam kiểm toán.

Người lập biểu



Phạm Thanh Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hà

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Trưởng Giám đốc



Trịnh Đào Cung